

Các nhân tố tác động tới rủi ro danh mục cho vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

TS. NGUYỄN THÙY DƯƠNG

Cho vay là một hoạt động truyền thống và chủ yếu của các ngân hàng thương mại (NHTM). Danh mục cho vay là tài sản chiếm tỷ trọng lớn nhất và là hoạt động mang lại doanh thu lớn nhất cho các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, cùng với lợi ích trên, danh mục cho vay luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro và có ảnh hưởng rất lớn đến sự tồn tại và phát triển bền vững của một ngân hàng. Cho dù với nguyên nhân nào, điều kiện cho vay nới lỏng, hệ thống quản lý rủi ro cho vay còn nghèo nàn, hay bất kỳ lý do nào khác, kinh nghiệm lịch sử cho thấy danh mục cho vay luôn là lý do chính dẫn tới sự thua lỗ và phá sản trong hoạt động kinh doanh của các NHTM. Vì vậy, quản lý rủi ro danh mục cho vay hiệu quả sẽ là nền tảng cho sự phát triển an toàn và bền vững của một ngân hàng. Quản lý danh mục cho vay bao gồm quá trình đánh giá hệ thống quản lý ngân hàng về nhận định và kiểm soát rủi ro trong quy trình cho vay. Quá trình đánh giá này chủ yếu tập trung hệ thống cảnh báo sớm về chất lượng khoản vay, từ đó phân loại rủi ro và thực hiện các biện pháp giải quyết kịp thời. Với ý nghĩa trên, bài viết nghiên cứu mô hình đo lường các nhân tố tác động tới rủi ro danh mục cho vay tại ngân hàng thương mại, với thực tế tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) từ đó giúp ngân hàng quản lý danh mục cho vay của mình.





Từ khóa: *Mô hình đo lường rủi ro danh mục cho vay, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*

1. Khái quát một số nghiên cứu ứng dụng mô hình đo lường rủi ro danh mục cho vay để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng

Rủi ro của danh mục cho vay thông thường được đánh giá thông qua nợ xấu (Nonperforming loan). Nhiều nghiên cứu đã phát triển mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới rủi ro danh mục cho vay. Đầu tiên là Diamond (1984) đã phát triển học thuyết trung gian tài chính dưới góc độ rủi ro đạo đức. Diamond cho rằng có nhiều thông tin không được biết của doanh nghiệp và các hành vi vì lợi ích cá nhân của bộ phận quản lý các doanh nghiệp tạo nên chi phí. Rủi ro tăng lên khi ngân hàng thực hiện sự lựa chọn đối nghịch. Theo học thuyết đa dạng hóa danh mục, tương quan giữa các khoản thu nhập của khoản cho vay quyết định độ lệch chuẩn của danh mục, tức là quyết định rủi ro của danh mục¹. Trong trường hợp ít nhất 1 mối quan hệ dương hoàn hảo, sự đa dạng hóa sẽ giảm độ lệch chuẩn của danh mục, vì vậy chỉ trong trường hợp thêm các khoản cho vay vào danh mục sẽ giảm tổng rủi ro, khi lợi nhuận của danh mục hiện tại thấp hơn tương quan dương hoàn hảo². Nhiều kết quả nghiên cứu thực tế chỉ ra rằng, rủi ro của danh mục cho vay ngân hàng có quan

hệ khăng khít với chu kỳ kinh tế và chu kỳ kinh doanh. Das and Ghosh (2007) chỉ ra rằng có mối quan hệ âm giữa rủi ro của danh mục và GDP. Điều đó cho thấy hoạt động của nền kinh tế giai đoạn suy thoái góp phần tăng tỷ lệ nợ xấu cho ngân hàng. Trong thời kỳ nền kinh tế thịnh vượng, hoạt động kinh tế nói chung sẽ gia tăng lượng tiền mặt được giữ bởi doanh nghiệp và cá nhân. Những điều này góp phần làm tăng khả năng hoàn trả các khoản vay tại ngân hàng, giảm rủi ro danh mục cho vay tại ngân hàng và ngược lại. Ngoài chu kỳ nền kinh tế, yếu tố lạm phát được đo lường bởi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cũng có tác động chặt chẽ và cùng chiều tới rủi ro tín dụng của ngân hàng³. Về mối quan hệ giữa lãi suất và rủi ro danh mục, Jimenez and Saurina (2006) đã chứng minh được mối quan hệ mật thiết và cùng chiều giữa rủi ro và lãi suất (đại diện bởi lãi suất cơ bản). Lãi suất giảm sẽ có cơ hội giảm rủi ro danh mục. Những kết quả trên cho thấy lãi suất tăng làm tăng nghĩa vụ trả nợ, tăng mức độ mạo hiểm của các dự án, phương án kinh doanh và làm tăng khả năng rủi ro. Như vậy, cú sốc bên ngoài như suy thoái kinh tế hay ảnh hưởng của các biến kinh tế vĩ mô khác góp phần làm giảm chất lượng các khoản cho vay trong danh mục ngân hàng. Das and Ghosh (2007) phát hiện mối quan hệ mật thiết và dương giữa rủi ro danh mục cho vay kỳ này và rủi ro danh mục cho vay kỳ trước. Ngoài ra, dự phòng rủi ro tín

dụng cũng có mối quan hệ chặt chẽ tới chất lượng danh mục cho vay, mức dự phòng rủi ro phản ảnh tỷ lệ khoản nợ không trả được và quy mô tổn thất ròng sau khi thanh lý tài sản bảo đảm. Eng and Nabar (2007) tìm thấy mối quan hệ mật thiết và dương giữa dự phòng rủi ro tín dụng với tỷ lệ nợ xấu. Điều này cho thấy ngân hàng tăng dự phòng đồng nghĩa họ dự báo tăng rủi ro danh mục cho vay. Bên cạnh đó, Das and Ghosh (2007) phát hiện ra mối quan hệ rất chặt chẽ và dương giữa tốc độ tăng trưởng tín dụng, theo đó, một sự tăng trưởng cho vay kỳ này sẽ có nguy cơ làm tăng nợ xấu của danh mục cho vay kỳ kế tiếp.

Căn cứ vào học thuyết đa dạng hóa danh mục, ngân hàng cần thiết đa dạng danh mục cho vay để tối thiểu rủi ro tín dụng. Stiroh (2004) tìm thấy mối quan hệ âm và chặt chẽ giữa tỷ trọng cho vay tập trung vào bất động sản, chứng khoán như là một đại lượng đa dạng danh mục cho vay của ngân hàng và nợ xấu của danh mục cho vay. Một sự gia tăng khoản cho vay vào công nghiệp, thương mại so với cho vay bất động sản và chứng khoán góp phần làm giảm rõ rệt nợ xấu của danh mục cho vay và ngược lại, nếu danh mục tập trung quá nhiều vào bất động sản và chứng khoán sẽ làm gia tăng nợ xấu của danh mục cho vay. Wolfe (2007) cũng nghiên cứu mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ trọng cho vay bất động sản và độ lệch chuẩn của danh mục cho vay- tức rủi ro của danh mục cho vay.

¹ Horne and C, 2002

² Horne and C, 2002

³ Ahmad (2003)



2. Xác định mô hình

Tại Agribank, mặc dù đã nhận thức được sự quan trọng của việc đo lường rủi ro danh mục cho vay để tiến hành điều chỉnh và kiểm soát danh mục cho vay, tuy nhiên hiện tại Ngân hàng vẫn chưa thực hiện việc đo lường rủi ro danh mục theo VAR, theo mô hình credit metric, hay đơn giản hơn, vẫn chưa xây dựng được mô hình đánh giá ảnh hưởng tới mức độ rủi ro của danh mục để xác định được nhân tố ảnh hưởng, từ đó điều chỉnh nhằm giảm thiểu rủi ro của danh mục. Vì vậy bài báo đã nghiên cứu mô hình kinh tế đo lường *rủi ro danh mục cho vay* để xác định các nhân tố tác động tới mức độ rủi ro của Agribank với mục đích giúp cho ngân hàng có thể dựa trên cơ sở mô hình để xây dựng kết cấu danh mục cho vay hoặc điều chỉnh danh mục cho vay của mình phù hợp với mục tiêu của mình.

Phương pháp hồi quy tuyến tính sẽ được sử dụng để ước lượng mô hình đánh giá rủi ro danh mục cho vay đại diện bởi chỉ tiêu tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng (NPL). Tỷ lệ nợ xấu được xác định bằng dư nợ xấu trên tổng dư nợ cho vay của Agribank. Trên cơ sở đó, Ngân hàng sẽ điều chỉnh các nhân tố ảnh hưởng, trong đó chủ yếu liên quan đến sự tập trung của danh mục nhằm giảm tỷ lệ nợ xấu của Agribank. Phương pháp TSLS (two-stage least squares- phương pháp bình phương bé nhất 2 giai đoạn) sẽ được sử dụng để ước lượng mô hình. Vì vậy, giả thiết sau sẽ được kiểm định: $(NPL)=f(\text{Nhóm biến số vĩ mô, nhóm biến số thuộc tính danh$

mục cho vay của Agribank)
 Từ hàm số trên, mô hình kinh tế lượng sẽ được kiểm định như sau:

$$NPL = c + \beta_1GDP + \beta_2CPI + \beta_3BASERATE + \beta_4LOANGR_1 + \beta_5LOG(PROVISION) + \beta_6NPL_1LAG + \beta_7NNNT + \beta_8VND + \beta_9THANHTHI + \beta_{10}BDSTDCK + \varepsilon$$

Trong mô hình trên các biến sẽ được định nghĩa như sau:

a. *Biến phụ thuộc* là biến tỷ lệ nợ xấu danh mục cho vay Agribank được xác định bằng dư nợ xấu trên tổng dư nợ của ngân hàng vì vậy giá trị nhỏ nhất là 0%. Theo Quyết định 493 (2005) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), được thay đổi bởi Thông tư 02/2013 của NHNN, tỷ lệ nợ xấu được coi là chỉ tiêu đại diện đánh giá chất lượng của danh mục cho vay của ngân hàng.

b. *Các biến độc lập*
 Các biến độc lập được giả định ảnh hưởng tới biến phụ thuộc NPL là:

(i) *Các biến vĩ mô* bao gồm chỉ số GDP phản ánh chu kỳ nền kinh tế, CPI phản ánh lạm phát, BASERATE là lãi suất cơ bản, phản ánh chính sách tiền tệ của NHNN. Biến GDP là biến phản ánh tỷ lệ tăng trưởng GDP qua các kỳ khác nhau. Biến GDP kỳ vọng sẽ có mối quan hệ chặt chẽ và ngược chiều với NPL, do khi nền kinh tế tăng trưởng, khả năng dòng tiền thặng dư của khách hàng vay vốn có xu hướng tăng, thu nhập dự kiến tăng cao, lợi nhuận sinh lời kỳ vọng tăng, vì vậy NPL có xu hướng giảm. Biến CPI là biến phản ánh chỉ số giá tiêu dùng (lấy giá gốc là năm 1994), được kỳ vọng có mối

quan hệ cùng chiều với NPL, do khi giá cả trong nền kinh tế có xu hướng tăng sẽ làm tăng chi phí đối với khách hàng là doanh nghiệp, vì thế hiệu quả sản xuất suy giảm. Hơn nữa giá cả tăng cao nhu cầu tiêu dùng sẽ giảm, vì vậy khả năng rủi ro sẽ tăng lên. Cuối cùng, biến BASERATE là lãi suất cơ bản. Theo Luật NHNN, lãi suất cơ bản là một công cụ để thực hiện chính sách tiền tệ của NHNN trong ngắn hạn. Lãi suất cơ bản chỉ áp dụng cho Đồng Việt Nam, do NHNN công bố, làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh. Biến BASERATE được kỳ vọng ảnh hưởng cùng chiều với NPL, bởi lãi suất cơ bản tăng, lãi suất cho vay có xu hướng tăng, vì vậy những khoản cho vay với mức lãi suất càng cao càng tiềm ẩn rủi ro lớn.

(ii) *Các biến phản ánh thuộc tính của danh mục cho vay*
 Thứ nhất, $LOANGR_1^4$ là biến tỷ lệ tăng trưởng dư nợ cho vay của kỳ trước. Tỷ lệ tăng trưởng cho vay cho biết dư nợ cho vay kỳ này tăng bao nhiêu phần trăm so với kỳ trước. Với giả định tốc độ tăng trưởng tín dụng của quý này sẽ ảnh hưởng đến chất lượng danh mục cho vay của quý sau (có độ trễ một kỳ) và như vậy, $LOANGR_1$ được kỳ vọng ảnh hưởng chặt chẽ và cùng chiều với rủi ro của danh mục cho vay.
 Thứ hai, số tiền trích lập dự phòng rủi ro PROVISION được giả định có mối quan hệ cùng chiều với rủi ro danh mục cho vay. Số tiền trích lập dự phòng được trích lập dựa trên cơ sở

⁴ $LOANGR = (dư\ nợ_t / dư\ nợ_{t-1}) - 1$



phân loại nợ theo Quyết định 493 (2005), sau đó theo Thông tư 02/2013 của NHNN.

Thứ ba, rủi ro của danh mục cho vay kỳ trước- tức tỷ lệ nợ xấu của kỳ trước- cũng được giả định có tác động đến chất lượng danh mục cho vay kỳ này và có ảnh hưởng cùng chiều. Bởi vì NPL là tỷ lệ nợ loại 3, loại 4 và loại 5, trong đó chủ yếu là khoản nợ có thời gian quá hạn trên 90 ngày, vì thế NPL quý trước cũng có ảnh hưởng nhiều bởi vì thêm 1 quý tức là 90 ngày, những khoản nợ quá hạn đó vẫn tiếp tục có thể chưa trả và vẫn làm cho NPL quý mới tăng lên. Biến này được kỳ vọng tác động cùng chiều với biến phụ thuộc.

Thứ tư, tỷ trọng tập trung danh mục cho vay vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn. Đối với Agribank đây là lĩnh vực hoạt động chủ yếu và là lợi thế cạnh

tranh của mình, vì vậy việc cho vay tập trung vào lĩnh vực có thể giúp cho danh mục cho vay nâng cao được chất lượng. Biến đại diện được sử dụng là tỷ trọng dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn trong tổng dư nợ cho vay của Agribank. Với giả định như vậy, biến độc lập này được kỳ vọng biến thiên ngược chiều với rủi ro danh mục cho vay.

Thứ năm, tỷ trọng danh mục tập trung vào cho vay bằng VND so với đồng ngoại tệ. Nguyễn Thùy Dương (2012) cho thấy từng khoản cho vay riêng lẻ được giải ngân bằng VND hay đồng ngoại tệ không có ý nghĩa đến việc khoản vay đó không trả được nợ đúng hạn hoặc chậm trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày đến hạn, nhưng với cả danh mục vẫn với giả định được nhấn mạnh lại việc tập trung cho vay vào VND sẽ có mối quan hệ ngược chiều với rủi

ro danh mục vì danh mục cho vay không bị rủi ro bởi yếu tố xuất nhập khẩu, chính sách liên quan đến xuất nhập khẩu. Đại diện là biến VND thể hiện tỷ lệ dư nợ cho vay bằng VND so với tổng danh mục cho vay.

Thứ sáu, tỷ lệ tập trung danh mục cho vay theo khu vực địa lý với biến đại diện THANHTHI, là biến thể hiện dư nợ cho vay tại khu vực thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Biến này được kỳ vọng có ý nghĩa cùng chiều với rủi ro danh mục cho vay.

Thứ bảy, tỷ lệ tập trung danh mục cho vay theo mục đích sử dụng vốn vay. Cũng theo nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dương (2012), mục đích sử dụng vốn vay vào kinh doanh bất động sản, chứng khoán, tiêu dùng ảnh hưởng tới rủi ro của từng khoản riêng lẻ. Một lần nữa, tập trung vào những lĩnh vực này cũng tiếp tục giả định ảnh hưởng mạnh mẽ và cùng chiều tới rủi ro của toàn bộ danh mục cho vay. Biến đại diện là BDSTDCK là biến thể hiện dư nợ cho vay kinh doanh bất động sản, tiêu dùng, chứng khoán trong tổng dư nợ cho vay.

Bảng 1. Định nghĩa các biến trong mô hình ước lượng NPL

Biến	Định nghĩa biến	Chiều hướng ảnh hưởng kỳ vọng
Biến độc lập		
NPL	Tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ cho vay của Agribank	
Biến phụ thuộc		
GDP	Tỷ lệ tăng trưởng GDP qua các kỳ	-
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng (giá gốc 1994)	+
BASERATE	Lãi suất cơ bản	+
LOANGR ₁	Tỷ lệ tăng trưởng dư nợ cho vay kỳ trước	+
PROVISION	Số tiền trích lập dự phòng rủi ro	+
NPL ₁ LAG	Tỷ lệ nợ xấu của quý trước	+
NNTN	Tỷ trọng dư nợ lĩnh vực nông nghiệp nông thôn	-
VND	Tỷ trọng dư nợ cho vay bằng VND	-
THANHTHI	Tỷ trọng dư nợ cho vay khu vực thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh	+
BDSTDCK	Tỷ trọng dư nợ cho vay lĩnh vực bất động sản, tiêu dùng và chứng khoán.	+

3. Kết quả mô hình hồi quy

Mẫu quan sát là tập hợp các số liệu về tỷ lệ nợ xấu (rủi ro danh mục cho vay) và các biến độc lập theo dãy số thời gian. Thời gian thu thập số liệu từ năm 2005Q1 đến 2015Q2. Tổng số quan sát là 42 quan sát. Số liệu được thu thập từ tổng hợp của báo cáo tín dụng hàng năm của Agribank và số liệu vĩ mô từ Tổng cục Thống kê. Kết quả của ước lượng TSLS



Bảng 2. Kết quả ước lượng NPL (mô hình TSLS)

Dependent Variable: NPL

Method: Two-Stage Least Squares

Date: 10/01/16 Time: 08:07

Sample (adjusted): 2005Q1 2015Q2

Included observations: 40 after adjustments

Variable	Coefficient	Std. Error	Prob.
C	0.042523	0.062669	0.1093
GDP	-0.026448	0.158717	0.0702
CPI	0.000106	0.000122	0.0009
BASERATE	0.072365	0.074286	0.0981
LOANGR ₁	0.006435	0.014966	0.1012
LOG(PROVISION)	-0.000271	0.000362	0.4401
NPL ₁ LAG	1.127301	0.158216	0.0000
NNNT	-0.044214	0.037033	0.1084
VND	-0.030086	0.076782	0.1014
THANHTHI	0.051513	0.083213	0.1139
BDSTDCK	0.057023	0.040983	0.0906
R-squared	0.932123	Mean dependent var	0.027446
Adjusted R-squared	0.879910	S.D. dependent var	0.010372
S.E. of regression	0.003594	Akaike info criterion	-8.115316
Sum squared resid	0.000168	Schwarz criterion	-7.575374
Log likelihood	108.3838	F-statistic	17.85225
Durbin-Watson stat	2.365383	Prob(F-statistic)	0.000005

tại Bảng 3 cho thấy nhiều biến có ý nghĩa kinh tế thống kê. Mô hình hồi quy bác bỏ giả thiết rằng tất các hệ số đều bằng 0 với độ tin cậy lớn hơn 99% và mô hình được kiểm định là mô hình tốt với chỉ số R-Square là 0,93; F-statistic là 17,85.

Với kết quả tại bảng 2 có thể thấy rằng nhiều hệ số đều có ý nghĩa quan trọng ảnh hưởng tới rủi ro danh mục cho vay tại Agribank và chiều hướng ảnh hưởng đều giống với sự kỳ vọng khi xây dựng mô hình. Sử dụng mức độ tin cậy 90% để giải thích kết quả ước lượng như sau:

(i) Các biến vĩ mô ảnh hưởng tới rủi ro danh mục cho vay. Biến GDP thể hiện chu kỳ nền kinh tế có ảnh hưởng chặt chẽ đến tỷ lệ

nợ xấu của Agribank giống như kỳ vọng khi xây dựng mô hình với xu hướng ngược chiều, với kết quả trên cho thấy, nếu GDP tăng 1%, tỷ lệ nợ xấu của danh mục cho vay Agribank giảm 2,6%. Biến thứ hai là biến CPI có ảnh hưởng cùng chiều với mức ý nghĩa thống kê rất cao với mức trên 99% (Prob của t.test là 0,09%), kết quả cho biết nếu CPI tăng 1% thì rủi ro danh mục cho vay tăng 0,01%. Thứ ba là sự tác động của chính sách tiền tệ thể hiện qua biến BASERATE có ảnh hưởng cùng chiều với nợ xấu với mức ý nghĩa thống kê cao. Kết quả cho thấy nếu lãi suất cơ bản tăng 1% NPL của Agribank tăng 0,07%.

(ii) Các biến phản ánh thuộc tính

của danh mục cho vay

Thứ nhất, biến tăng trưởng dư nợ cho vay của Agribank kỳ trước LOANGR₁ giống với giả định kỳ vọng có mối quan hệ chặt chẽ và mối quan hệ dương với biến phụ thuộc NPL với ý nghĩa thống kê 90%. Điều này cho biết nếu tỷ lệ tăng trưởng dư nợ cho vay kỳ trước tăng 1% thì tỷ lệ nợ xấu trong kỳ sau của danh mục cho vay tăng 0,6%.

Thứ hai, biến trích lập phòng ngừa rủi ro tín dụng trên cơ sở phân loại nợ PROVISION ngoài kỳ vọng ban đầu, biến này không có mối quan hệ với NPL vì ý nghĩa thống kê rất thấp (56%).

Như vậy với danh mục cho vay của Agribank, không có cơ sở chứng minh có mối liên hệ nào giữa rủi ro danh mục cho vay và số tiền trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro tín dụng của ngân hàng. Điều này có thể do hệ thống xếp hạng tín dụng của Agribank chưa phù hợp với yêu cầu thực tế bởi vì hệ phương pháp áp dụng xếp hạng mới dừng lại ở mức định lượng, chưa sử dụng phương pháp định tính.

Thứ ba, biến tỷ lệ nợ xấu kỳ trước NPL₁LAG có ảnh hưởng rất chặt chẽ với tỷ lệ nợ xấu kỳ này NPL với ý nghĩa thống kê rất lớn 99%. Điều này cho biết nếu tỷ lệ nợ xấu kỳ này tăng lên 1%, tỷ lệ nợ xấu kỳ sau tăng lên 1,27%. Như vậy, chất lượng danh mục cho vay luôn có mối gắn kết giữa các kỳ với nhau và vì thế muốn duy trì danh mục cho vay đạt chất lượng phải cần thời gian và phải liên tục tạo ra một danh mục cho vay bền vững.

Thứ tư, mức độ tập trung của



danh mục cho vay theo lĩnh vực hoạt động. Như đã giả định ban đầu, biến tỷ lệ dư nợ cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp nông thôn so với tổng dư nợ cho vay được kỳ vọng có mối quan hệ ngược chiều và chặt chẽ với rủi ro danh mục cho vay, kết quả đã khẳng định giả định này với ý nghĩa thống kê 90%. Như vậy nếu Agribank tập trung cho vay vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn tăng 1% tỷ lệ nợ xấu của danh mục cho vay giảm 0,04% và ngược lại.

Thứ năm, như đã phân tích trong phần giả định, khi phân tích danh mục cho vay của Agribank, danh mục đầu tư bằng VND sẽ có rủi ro thấp so với ngoại tệ. Kết quả của mô hình đã chứng minh rằng mối quan hệ giữa tỷ lệ dư nợ cho vay bằng VND trong tổng dư nợ cho vay có mối quan hệ ngược chiều và có ý nghĩa thống kê 90%. Theo đó, nếu danh mục cho vay bằng VND tăng 1%, tỷ lệ nợ xấu của danh mục cho vay giảm 0,03% và ngược lại.

Thứ sáu, mức độ tập trung của danh mục cho vay vào khu vực thành thị, cụ thể vào 2 thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh được kỳ vọng có mối quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc, kết quả cho thấy mối quan hệ giữa tỷ lệ dư nợ cho vay Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong tổng dư nợ cho vay và NPL trùng với giả định ban đầu với mức ý nghĩa gần 90%, có nghĩa là nếu tỷ lệ cho vay tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tăng 1% tỷ lệ nợ xấu của danh mục tăng 0,051% và ngược lại.

Thứ bảy, mức độ tập trung danh

mục cho vay theo ngành nghề hoạt động được thể hiện qua biến BDSTDCK. Với kết quả trên cho thấy mối quan hệ giữa tỷ lệ dư nợ cho vay vào kinh doanh bất động sản, tiêu dùng và chứng khoán trong tổng dư nợ cho vay và tỷ lệ nợ xấu của danh mục cho vay giống với kỳ vọng ban đầu, có mối quan hệ cùng chiều với mức ý nghĩa thống kê là 91%. Kết quả cho thấy, nếu Agribank tập trung cho vay vào kinh doanh bất động sản, tiêu dùng và chứng khoán tăng lên 1%, NPL tăng lên 0,057%.

Tóm lại, từ mô hình với phương pháp ước lượng TSLS với độ tin cậy 90%, các nhân tố ảnh hưởng tới rủi ro danh mục cho vay bao gồm các biến số vĩ mô như GDP, CPI, lãi suất cơ bản; các biến thuộc tính danh mục cho vay như tốc độ tăng trưởng dư nợ kỳ trước, tỷ lệ nợ xấu kỳ trước, khả năng tập trung danh mục cho vay theo khu vực địa lý, theo lĩnh vực ngành nghề hoạt động và theo loại tiền và mức độ ảnh hưởng đều giống với kỳ vọng giả định ban đầu. Trong các biến trên, lãi suất cơ bản, tỷ lệ nợ xấu của danh mục cho vay kỳ trước và mức độ tập trung danh mục cho vay vào lĩnh vực bất động sản tiêu dùng chứng khoán có mối quan hệ chặt chẽ với rủi ro danh mục cho vay của Agribank ở mức ý nghĩa thống kê rất cao.

4. Các đề xuất từ kết quả mô hình

Kết quả mô hình ước lượng NPL sử dụng phương pháp TSLS cho thấy, tỷ lệ nợ xấu của danh mục cho vay Agribank ảnh hưởng kết

hợp của yếu tố khách quan như chu kỳ nền kinh tế, lạm phát, chính sách tiền tệ và các yếu tố thuộc tính của danh mục cho vay như tốc độ tăng trưởng tín dụng kỳ trước, nợ xấu kỳ trước, mức độ tập trung của danh mục cho vay theo lĩnh vực ngành nghề, khu vực địa lý, loại tiền. Trên cơ sở đó Agribank có thể căn cứ dự báo về các biến số vĩ mô như GDP, CPI, lãi suất cơ bản để ngân hàng đưa ra dự kiến thay đổi tỷ trọng danh mục cho vay theo mức độ ảnh hưởng khác nhau của các biến thuộc tính danh mục cho vay. Ví dụ, khả năng tập trung vào cho vay bất động sản, tiêu dùng và chứng khoán có quan hệ cùng chiều với rủi ro danh mục cho vay, nếu nền kinh tế dự báo có chỉ số GDP giảm thì Agribank cần điều chỉnh giảm tỷ trọng cho vay đối với lĩnh vực này. Hoặc rủi ro của danh mục cho vay phụ thuộc vào tỷ lệ nợ xấu kỳ trước và rủi ro danh mục cho vay kỳ này ảnh hưởng đến rủi ro danh mục cho vay kỳ sau, vì vậy việc quản lý danh mục phải là một công việc diễn ra thường xuyên, liên tục vì nó có mối liên quan chặt chẽ với nhau theo thời gian. Ngân hàng cần thường xuyên bổ sung số liệu theo thời gian và thực hiện lại mô hình để đảm bảo tính chính xác và cập nhật, sau đó căn cứ vào dự báo vĩ mô, bộ phận quản lý sẽ điều chỉnh tỷ trọng khoản cho vay theo các tiêu thức khác nhau theo đúng mục tiêu của ngân hàng, phù hợp với khẩu vị rủi ro hoặc mục tiêu tỷ lệ nợ xấu của danh mục cho vay của Agribank. Chẳng hạn, giả định Agribank



đưa ra mức tỷ lệ nợ xấu cao nhất có thể chấp nhận được là 3%, với dự kiến quý 4/2015, GDP, CPI và lãi suất cơ bản không thay đổi, vì tỷ lệ nợ xấu hiện tại là 3,68% vượt quá chỉ tiêu kế hoạch, vậy muốn giảm tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2015, Agribank cần điều chỉnh danh mục cho vay bằng VND tăng lên 10% (hiện tại 67% lên 77%), điều chỉnh tỷ trọng cho vay VND tăng lên 6% (86% lên 92%), giảm cho vay thành thị (cụ thể tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) 8% (38%

xuống 30%), giảm cho vay bất động sản, tiêu dùng, chứng khoán 7% (17% xuống 10%) trong khi tỷ lệ nợ xấu kỳ trước tăng 0,68% (từ 3% quý 1 lên 3,68% quý 2), khi đó NPL giảm 0,68%⁵ và tỷ lệ nợ xấu ước tính giảm còn 3% bằng với rủi ro chấp nhận của Agribank.

Ngoài ra Agribank có thể dùng mô hình trên kết hợp áp dụng phương pháp kịch bản (Scenario).

Theo phương pháp này, ngân

$$^5 -0,68\% = 1,27 \times 0,68 - 0,044 \times 10 - 0,03008 \times 7 - 0,052 \times 8 - 0,057 \times 6$$

hàng có thể phân tích khả năng xảy ra các tình huống, các bối cảnh trong thực tế, trên cơ sở đó có những đánh giá về xác suất xảy ra để có được các biện pháp tình thế hiệu quả. Ngân hàng xây dựng các tình huống với kết cấu các danh mục khác nhau trên cơ sở kịch bản, sau đó điều chỉnh căn cứ vào các nhân tố ảnh hưởng đã xác định trong phần mô hình để xây dựng kết cấu danh mục cho vay hợp lý phù hợp với khẩu vị rủi ro của Agribank. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diamond, D. W. (1984). *Financial Intermediation and Delegated Monitoring*. *Review of Economic Studies*.
2. Stiroh, K. J. (2004). *Do Community Banks Benefit from Diversification?* *Journal of Financial Services Research*, 25(2/3), 135-160.
3. Das, A., and Ghosh, S. (2007). *Determinants of Credit Risk in Indian State-owned Banks: An Empirical Investigation*. *ECO-NOMIC ISSUES-STOKE ON TRENT*.
4. Horne, V., and C., J. (2002). *Financial Management and Policy (12th ed.)*. New Jersey: Pearson Prentice Hall.
5. Jimenez, G., and Saurina, J. (2006), *credit cycle, credit risk and prudential regulations*. *International Journal of Central Banking*, 2, 65-98.
6. Ahmad, N. H. (2003). *Formation credit risk, regulatory price effect and the path linking credit to total risk*. Unpublished Doctor of Philosophy Thesis, Universiti Utara Malaysia.
7. Nguyễn Thùy Dương (2012), *Xây dựng mô hình đánh giá yếu tố tác động tới khả năng rủi ro đối với một khoản vay tại VBARD*, *Tạp chí khoa học và đào tạo Ngân hàng*.
8. *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2008), Hệ thống hóa các văn bản định chế của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*, trang 99-223
9. *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Báo cáo tổng kết tín dụng các năm 2005-2010*.

SUMMARY

Determinant of loans portfolios's risk in Agribank

Lending is a traditional and main business of commercial banks. Loan portfolios account for the largest proportion of commercial banks' total assets and bring the most income to commercial banks. Besides these benefits, loans portfolios exposure to many risks, which significant influences on the sustainable existence and development of the banks. Regardless of causes, such as easing lending conditions, poor credit risk management systems, historical data indicated that lending portfolios are always the main reasons leading to losses and bankruptcies of commercial banks.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Nguyễn Thùy Dương, Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Ngân hàng- Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Quản trị ngân hàng, Tín dụng ngân hàng

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng

Email: duongnt@hvn.edu.vn

tiếp theo trang 37

nên được xem xét và sử dụng cho các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Về phía nhà đầu tư, để đạt được

mục tiêu đầu tư của mình, nhà đầu tư cũng nên xem xét tận dụng thông tin về cổ tức của doanh nghiệp sử dụng để phân tích công ty, lựa chọn đầu tư vào những doanh nghiệp có chính sách cổ

tức nhất quán, rõ ràng và ổn định, đồng thời lựa chọn ưu tiên đầu tư vào những doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng cao nhưng thị giá chứng khoán còn thấp. ■